

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2021/DS-PT

Ngày: 04/6/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hồ Dương Liêm.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Tông;
2. Ông Võ Văn Ngẫu.

-Thư ký phiên tòa: ông Đặng Minh Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 44/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; cư trú tại: tổ 13, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Tòa không triệu tập).

***Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V:** ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960; cư trú tại: 391/16/7D, đường H, khu phố X, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 08-02-2020), có mặt.

-Bị đơn: chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994; cư trú tại: tổ 01, ấp 01, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

*** Người làm chứng:** bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1953; cư trú tại: khu phố 1, ấp H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có đơn từ chối tham gia tố tụng).

*** Người kháng cáo:** ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

***Kháng nghị:** Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 02 năm 2020 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ngày 30-12-2019, chị Nguyễn Thị N có vay của bà Nguyễn Thị V 1.000.000.000 đồng. Mục đích vay để trả nợ ngân hàng; thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và đóng lãi hàng tháng; thời hạn vay là 24 tháng. Để bảo đảm cho việc trả nợ, chị N lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 113, diện tích 518,2m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ CS 017.. do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 11/8/2015 do chị Nguyễn Thị N đứng tên sử dụng (bản chính)) và bà V có giữ 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị N (bản gốc). Đồng thời, chị N lập “Tờ cam kết” nếu trong vòng 03 tháng mà không đóng lãi thì bà V có quyền làm thủ tục điều chỉnh biến động nhận chuyển nhượng tài sản quyền sử dụng đất nêu trên.

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện là “Tờ cam kết” ghi ngày 01-01-2020 có chữ ký của chị Nguyễn Thị N và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 30/12/2019.

Nay, bà V khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho bà V số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66 %/tháng từ ngày ngày 30-12-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày 23 tháng 10 năm 2020, đại diện nguyên đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị H cùng liên đới với chị N trả cho bà V số tiền nợ gốc và lãi nêu trên vì chị H có nhận tiền và sử dụng nguồn tiền vay của bà V.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc của khoản tiền 1.000.000.000 đồng mà bà V khởi kiện như sau: Ngày 26-11-2019 thông qua người giới thiệu, chị có trực tiếp vay của bà V số tiền

650.000.000 đồng để đáo hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T. Khi vay có làm giấy vay và chị ký tên nhận nợ 650.000.000 đồng (hiện tại giấy vay tiền 650.000.000 đồng này bà V đang giữ).

Sau khi trả tiền gốc và lãi, xóa đăng ký thế chấp, Ngân hàng Nông nghiệp trả giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất cho chị thì bà V giữ luôn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS017..., diện tích 518,2 m², thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 113, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 11-8-2015 và Chứng minh nhân dân của chị.

Do Ngân hàng không cho vay lại, chị không có tiền trả nên bà V yêu cầu chị ra Văn phòng Công chứng T ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất đã chuyển nhượng nêu trên với giá 1.000.000.000 đồng (bao gồm tiền nợ gốc 650.000.000 đồng, tiền lãi là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 750.000.000 đồng) và bà V sẽ đưa thêm 250.000.000 đồng là tròn 01 tỷ đồng. Sau khi ký xong hợp đồng, bà V không đưa thêm 250.000.000 đồng nên chị yêu cầu Văn phòng Công chứng T giữ lại tất cả các bản hợp đồng đã ký và nộp đơn ngăn chặn không cho bà V sang tên chuyển nhượng; đồng thời, chị đã lấy lại bản chính của hợp đồng chuyển nhượng.

Chị H là chị dâu của chị, có sử dụng tiền của khoản vay chị đã trả tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T. Nay, bà V khởi kiện yêu cầu chị và chị H trả 1.000.000.000 đồng thì chị không đồng ý. Chị chỉ đồng ý cùng chị H trả cho bà V số tiền 650.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H thống nhất với lời trình bày của chị N, đồng ý cùng chị N liên đới trả cho bà V số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng.

Người làm chứng, bà Nguyễn Thị O trình bày: bà là người giới thiệu cho chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị H vay tiền của bà Nguyễn Thị V. Sự việc vay tiền của chị N thì bà không có trực tiếp chứng kiến cụ thể. Tuy nhiên, bà có nghe bà V cho chị N vay 650.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và bà V có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân của chị N.

Bản án sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Nguyễn Thị V đối với chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H. Buộc chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng và 75.355.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 725.355.000 (bảy trăm hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi số tiền 106.793.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả lại cho chị Nguyễn Thị N:

+ 01 Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS017.. do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 11-8-2015, thửa 12, tờ bản đồ số 113, diện tích 518,2 m², tọa lạc tại ấp 1, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh do chị Nguyễn Thị N đứng tên;

+ 01 giấy Chứng minh nhân dân (bản gốc), mang tên Nguyễn Thị N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xem xét lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền gốc là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và lãi suất 1.66%/tháng kể từ 30 tháng 12 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021 Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh có quyết định kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST, ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị V, người đại diện theo ủy quyền của bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo buộc chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị H phải liên đới trả cho bà số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và lãi suất 1,66%/tháng kể từ 30 tháng 12 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên đề nghị kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu hủy bản án sơ thẩm; tuy nhiên, có thay đổi về nội dung kháng nghị.

*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Chị H ký cam kết với tư cách là người làm chứng và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23-10-2020 chị H thừa nhận có sử dụng số tiền này nên nguyên đơn yêu cầu chị H liên đới trả nợ; đồng thời cấp sơ thẩm đưa chị H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H. Hơn nữa tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn khẳng định hoàn toàn không biết gì về số tiền 650.000.000 đồng mà chỉ khởi kiện yêu cầu trả 01 tỷ theo tờ cam kết. Như vậy, bản án sơ thẩm tuyên không nằm trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy án sơ thẩm, xét xử lại theo thủ tục chung.

Do kháng nghị hủy án nên không xem xét kháng cáo của đương sự.

đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm với các lý do, chưa làm rõ số tiền số 650.000.000 đồng là trong giao dịch nào và có thật hay không, mặt khác nguyên đơn cũng không xác nhận có giao dịch này; chưa xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giả tạo hay có thật để xem xét hiệu lực của hợp đồng để xử lý; buộc chị H cùng liên đới trả nợ là vượt quá yêu cầu khởi kiện vì bà V không có yêu cầu khởi kiện đối với chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại khoản 6 Điều 272 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Việc ủy quyền quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc người được Chánh án Tòa án phân công. Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện*

theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.”

[1.2] Ngày 25 tháng 01 năm 2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét thấy, theo Văn bản ủy quyền lập ngày 08/02/2020 tại Ủy ban nhân dân Phường Z giữa bên ủy quyền là bà Nguyễn Thị V và bên nhận ủy quyền là ông Nguyễn Văn Q có thỏa thuận “.....Nay vì lý do cá nhân bên A đồng ý ủy quyền cho bên B là ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo ủy quyền cho bên A, liên hệ Tòa án nhân dân huyện Tân Châu (nộp đơn khởi kiện) và bên B cũng được quyền nhân danh thay mặt cho bên A để tham gia tố tụng trong vụ kiện trên kể từ khi có thông báo thụ lý, cho đến khi vụ kiện được đưa ra xét xử các cấp sơ thẩm, phúc thẩm cho đến khi kết thúc xong vụ kiện, theo quy định của pháp luật và bên B cũng được toàn quyền quyết định tất cả trong các buổi làm việc, hòa giải, đối chất theo quy định.....”.

[1.3] Tuy rằng, trong văn bản ủy quyền giữa bà V và ông Q không có nội dung ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng trong văn bản ủy quyền có nội dung ủy quyền cho người được ủy quyền được toàn quyền giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp cho đến khi vụ án được giải quyết xong. Nội dung này, nội hàm đã bao gồm cả quyền kháng cáo. Bên cạnh đó, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về người có quyền kháng cáo cũng quy định: “**Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm**”, như vậy, quy định tại khoản 6 Điều 272 của Bộ luật Tố tụng dân sự được áp dụng cho trường hợp chưa có ủy quyền hoặc có ủy quyền nhưng phạm vi ủy quyền không bao gồm quyền kháng cáo hoặc tại thời hạn ủy quyền đã hết. Do đó, đối với trường hợp đương sự đã ủy quyền cho người khác đại diện cho mình toàn quyền giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp thì không cần làm văn bản ủy quyền kháng cáo. Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo ủy quyền của bà V là hợp pháp và có căn cứ nên kháng cáo của ông Q là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.4] Quá trình thu thập chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ theo Điều 97 và 106 của Bộ luật Tố tụng dân sự (bút lục: 25,36) là sai, vì tại khoản 5, 6 Điều 6 và khoản 7 Điều 70, Điều 91, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; nếu đương sự không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ, thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo*

những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ. Trường hợp đương sự có yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được thì Tòa án phải ban hành quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó..... Như vậy, Tòa án chỉ ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là đương sự tham gia tố tụng trong vụ án được giải quyết, nhưng Tòa án sơ thẩm ra quyết định yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp chứng cứ là đã vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm:

[2.1] Ngày 10 tháng 02 năm 2021 bà Nguyễn Thị V có đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N phải trả cho bà số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và lãi suất là 1,66%/ tháng, kể từ ngày 30/12/2019 đến khi vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm (bút lục: 10). Lý do khởi kiện bà V cho rằng vào ngày 30/12/2019, chị N có vay của bà V 1.000.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/ tháng, thời hạn vay là 24 tháng, trả lãi hàng tháng, trong thời hạn 3 tháng không đóng lãi thì bà V có quyền làm thủ tục điều chỉnh biến động nhận chuyển nhượng tài sản quyền sử dụng đất nêu trên. Để đảm bảo số tiền vay cùng ngày 30/12/2019 chị N đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất (bút lục: 7,8) đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng T và Tờ cam kết lập ngày 01/01/2020 (bút lục: 06) giữa bên thế chấp là chị N và bên cam kết là bà V ký tên, có chị Nguyễn Thị H ký tên làm chứng.

[2.2] Tại Bản tự khai ngày 03/3/2020 (bút lục: 20) ông Nguyễn Văn Q người đại diện theo ủy quyền cũng ghi bản tự khai có nội dung và yêu cầu khởi kiện như đơn khởi kiện của bà V.

[2.3] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2020 (bút lục: 27) ông Nguyễn Văn Q xác định là không yêu cầu chị Nguyễn Thị H cùng chị N trả tiền, chỉ yêu cầu một mình chị N trả tiền theo yêu cầu khởi kiện.

[2.4] Tại Biên bản về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho bà V số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66 %/tháng từ ngày ngày 30-12-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (bút lục: 38,39) cùng với yêu cầu khởi kiện bà V cung cấp chứng cứ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tờ cam kết.

[2.5] Tuy vậy, chị N không thừa nhận có vay của bà V số tiền 1.000.000.000 đồng, việc chị N ghi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tờ cam kết là do vào ngày 26/11/2019, chị N có vay của bà V số tiền 650.000.000 đồng để đáo hạn tiền vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T (Agribank). Tuy nhiên, do không vay lại được nên bà V và chị N thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tờ cam kết để bảo đảm số tiền vay với giá thỏa thuận là 1.000.000.000 đồng; sau khi trừ đi tiền vay, tiền lãi là 750.000.000 đồng, bà V phải trả thêm cho chị N 250.000.000 đồng, nhưng các bên không thực hiện được, vì bà V không trả thêm tiền cho chị N nên chị N yêu cầu Phòng Công chứng T tạm ngừng giao dịch và lấy lại bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Như vậy, trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 30/12/2019 chị Nguyễn Thị H không ký tên xác lập hợp đồng, Tờ cam kết chị H ký với tư cách là người làm chứng; Tòa án cấp sơ thẩm đưa chị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.6] Tại phiên tòa ngày 23 tháng 10 năm 2020, ông Q bổ sung yêu cầu khởi kiện là buộc chị Nguyễn Thị H cùng liên đới với chị N trả cho bà V số tiền nợ gốc và lãi nêu trên, vì chị H có nhận tiền và sử dụng nguồn tiền vay của bà V. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự ra quyết định tạm dừng phiên tòa để tiến hành thu thập chứng cứ xem xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Q là không đúng, vi phạm Điều 188 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự vì yêu cầu bổ sung của ông Q là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà V, vượt quá phạm vi ủy quyền của bà V đối với ông Q.

[2.7] Về yêu cầu khởi kiện, cũng như đã nêu trên bà V khởi kiện chỉ yêu cầu chị N trả cho bà số tiền 01 tỷ đồng cho vay ngày 30/12/2019 được ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/12/2019 và Tờ cam kết lập ngày 01/01/2020; không khởi kiện các giao dịch khác, bà V cũng xác định bà không có cho chị N, chị H vay số tiền 650.000.000 đồng ngày 26/11/2019, bà cũng không có giữ các giấy tờ vay này (bút lục: 72), tại phiên tòa phúc thẩm ông Q vẫn xác định như vậy.

[2.8] Mặt khác, tại bản khai ngày 06/5/2020 (bút lục: 27) ông Q xác định cho chị N vay làm 2 lần trong số tiền 01 tỷ đồng: lần thứ nhất, vay 510.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, không làm biên nhận, trả trực tiếp tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh T (không nhớ ngày tháng trả); lần thứ 2 tại nhà bà V, chị N vay 490.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng) không có làm biên nhận. Ngoài ra, bà V không có

nhận bất kỳ giấy tờ vay hay biên nhận nào khác ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng và Tờ cam kết đã nêu trong vụ án.

[2.9] Tại Biên bản phiên tòa ngày 23/10/2020 (bút lục: 70) ông Q trình bày ngày 30/12/2019 bà V đưa cho chị N vay số tiền 750.000.000 đồng tại Văn phòng Công chứng T để trả nợ ngân hàng, khi vay có lập biên nhận, sau khi ký hợp đồng công chứng thì hủy bỏ; cũng tại Biên bản phiên tòa ngày 23/10/2020 (bút lục: 69) ông Q trình bày “sau đó 02 ngày sau chị N đến nhà bà V đưa tiếp số tiền 250.000.000 đồng theo Tờ cam kết”

[2.10] Tại Biên bản đối chất lập ngày 26/10/2020 (BL: 72) bà V trình bày: bà cho chị N vay 02 lần, cụ thể: lần thứ nhất bà trực tiếp đưa 750.000.000 đồng cho chị N; lần thứ 2 tại nhà bà V bà đưa cho chị H nhận 250.000.000 đồng. Cả hai lần đều không có làm giấy vay tiền hay biên nhận, chỉ làm Tờ cam kết ngày 01/01/2020. Ngoài khoản tiền này thì chị N, chị H không nợ bà khoản tiền nào khác. Như vậy, lời khai của bà V, ông Q có mâu thuẫn, không thống nhất về số tiền cho vay, người nhận tiền vay; khi thì có làm biên nhận rồi hủy bỏ, khi thì không có làm biên nhận.

[2.11] Ông Q, bà V xác nhận chỉ có khoản vay 01 tỷ đồng theo Tờ cam kết, không có khoản vay khác, không có cho vay số tiền 650.000.000 đồng như chị H và chị N trình bày.

[2.12] Chị H, chị N trong các bản khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều xác nhận rằng ngày 26/11/2019 có vay của bà V số tiền 650.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng Agribank - Chi nhánh T hết 505.304.110 đồng.

[2.13] Từ các chứng cứ trên cho thấy, bà V đã căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đòi chị N trả nợ số tiền vay 01 tỷ đồng; trong khi chị N cho rằng có giấy vay 650 triệu đồng do bà V giữ. Bản chất vụ án này là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp đồng giả tạo để che dấu hợp đồng vay tài sản, bà V khởi kiện yêu cầu chị N trả nợ số tiền vay 01 tỷ đồng nhưng không xuất trình chứng cứ về hợp đồng vay mà xuất trình chứng cứ là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng có công chứng (bản photocopy) để làm căn cứ giải quyết là không đúng.

[2.14] Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ giữa hợp đồng bị che dấu với hợp đồng giả tạo mà căn cứ vào hợp đồng giả tạo để làm căn cứ xử lý hợp đồng vay là không chính xác. Lẽ ra, cần yêu cầu nguyên đơn xuất trình hợp đồng vay để giải quyết; đồng thời, xác định hợp đồng chuyển nhượng đất là giả tạo thì cần hủy bỏ; vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai nhận của chị H, chị N trong một giao dịch dân sự lập ngày 26/11/2019 để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện

của bà V, buộc chị H và chị N liên đới trả cho bà V số tiền 650.000.000 đồng cùng lãi suất trong giao dịch ngày 30/12/2020 là không phù hợp với yêu cầu khởi kiện của bà V và chưa thỏa mãn các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, còn tồn tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được giải quyết trong vụ án.

[2.15] Mặt khác, trong vụ án có xác định trách nhiệm nghĩa vụ liên đới thì phải xác định trách nhiệm từng phần để thực hiện nghĩa vụ, nếu không xác định được từng phần thì nghĩa vụ được xác định ngang nhau. Trong vụ án, chị H khai có nhận 500.000.000 đồng trong số tiền vay 650.000.000 đồng, bà V có lúc khai đưa cho chị H 250.000.000 đồng trong số tiền vay 01 tỷ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm từng phần của chị H, chị N trong nghĩa vụ liên đới là chưa giải quyết triệt để vụ án.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chưa xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án, chưa làm rõ hợp đồng vay bị che giấu, chưa làm rõ trách nhiệm liên đới, trách nhiệm từng phần về số tiền vay và lãi suất phải trả, chưa giải quyết triệt để hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị N và bà V. Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được; do đó, cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có thay đổi, bổ sung về nội dung của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa, không xem xét kháng cáo của bà V, hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí: do bản án bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Hoàn trả cho bà V tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là phù hợp khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu;
2. Không xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q (người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V);
3. Hủy Bản án sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà V 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001627 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh
- VKSND huyện Tân Châu;
- TAND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Phòng HCTP – TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: hồ sơ vụ án, lưu trữ, tập án./.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Dương Liêm